

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: **419/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 29-9-2023
V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên là Phó Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ TP. Biên Hòa.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa tham gia phiên tòa:* Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1526/2023/TLST – HNGĐ ngày 21/6/2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 389/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 469/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1979.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Năng T, sinh năm 1980.

Cùng trú tại: ..., tổ 7, khu phố Đ N, phường H A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Th có đơn xin vắng mặt còn ông T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện (về phần con chung), bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải công khai chứng cứ nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc Th trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Năng T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo đúng quy định của pháp luật và có tổ chức đám cưới trên cơ sở cả hai tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng giữa bà và ông T có phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống. Do không thể tìm được tiếng nói chung nên vào khoảng tháng 9 năm 2022 bà và ông T cùng thống nhất nộp đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, khi Tòa án thụ lý, giải quyết thì ông T lại không đến Tòa án để giải quyết nên bà đã rút đơn yêu cầu và vụ việc đã được Tòa án đình chỉ giải quyết theo Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự số 83/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Sau khi bà rút đơn yêu cầu thì mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T vẫn không được cải thiện mà ngày càng trở nên trầm trọng, hiện bà và ông T mạnh ai lấy sống, không ai còn quan tâm đến ai nữa.

Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng là không thể hàn gắn được, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nay bà đơn phương khởi kiện xin ly hôn với ông T để trả tự do cho nhau.

- Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 24/11/2012.

Theo đơn khởi kiện đã được Tòa án thụ lý, giải quyết. Về phần con chung bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Khi ly hôn bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và tạm thời tôi không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, khi bà hỏi cháu T là “*nếu Mẹ ly hôn với Cha thì con muốn ở với ai? thì cháu T nói con muốn ở với Cha*”. Hơn nữa, mặc dù ông T không hợp tác đến Tòa án để giải quyết theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án nhưng ông T cũng nói với bà là “*Nếu ly hôn ông sẽ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và ông không yêu cầu bà phải cấp dưỡng nuôi con*”. Nay cháu T đã trên 07 tuổi, bà tôn trọng nguyện vọng của con để con không bị tổn thương khi bà và ông T ly hôn.

Do đó, vào ngày 14/7/2023 bà đã làm đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu T cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi chung.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn - ông Nguyễn Năng T đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng để biết đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của ông T.**

**** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, riêng bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc Th được ly hôn với ông Nguyễn Năng T.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 24/11/2012 cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà Th trình bày là không có. Tuy nhiên, do chưa có ý kiến của ông T về các vấn đề này nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, các bên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

+ Về án phí HNGĐ-ST: Bà Th phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là ông Nguyễn Năng T hiện cư trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn” quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là ông Nguyễn Năng T đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để biết tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn là bà Nguyễn Ngọc Th thì có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Th và ông T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Ngọc Th và ông Nguyễn Năng T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai trên cơ sở cả hai tự nguyện nên căn cứ các Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Nay bà Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên khởi kiện xin ly hôn được với ông T. Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải, hàn gắn đoàn tụ nhưng bà Th xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T đã kéo dài, không thể hàn gắn được và cương quyết xin ly hôn với ông T để trả tự do cho nhau. Theo bà Th thì quá trình chung sống vợ chồng giữa bà và ông T có phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống. Do không thể tìm được tiếng nói chung nên vào khoảng tháng 9 năm 2022 bà và ông T cùng thống nhất nộp đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, khi Tòa án thụ lý, giải quyết thì ông T lại không đến Tòa án để giải quyết nên bà đã rút đơn yêu cầu và vụ việc đã được Tòa án đình chỉ giải quyết theo Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự số 83/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Sau khi bà rút đơn yêu cầu thì mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T vẫn không được cải thiện mà ngày càng trở nên trầm trọng, hiện bà và ông T mạnh ai lấy sống, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Tại biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Th và ông T ngày 03/8/2023 (BL số 38) thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Th và ông T như thế nào thì địa phương không nắm rõ. Địa phương cũng không nhận được trình báo gì về mâu thuẫn phát sinh trong đời sống vợ chồng giữa bà Th và ông T.

Tuy nhiên trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng để ông T được biết đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Th. Điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Th và ông T là có thật, bản thân ông T cũng không có ý hàn gắn, đoàn tụ và níu kéo cuộc sống hôn nhân với bà Th.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Th với ông T là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Th và ông T có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 24/11/2012.

Mặc dù ông T vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án này và cũng không giao nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến hoặc yêu cầu của mình về việc giải quyết con chung khi ly hôn. Tuy nhiên, tại đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn đề ngày 10/9/2022 có trong hồ sơ vụ việc Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 2562/2022/TLST-HNGĐ ngày 14/10/2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” giữa ông Nguyễn Năng T và bà Nguyễn Ngọc Th (Do ông T đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và bà Th có rút đơn xin yêu cầu nên vụ việc đã được Tòa án đình chỉ giải quyết theo Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự số 83/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa) thể hiện “khi ly hôn ông T và bà Th thống nhất thỏa thuận giao cháu T cho ông T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng”, bản thân cháu T cũng có bản tự khai đề ngày 07/11/2022 (BL số 34) có nguyện vọng mong muốn được ở với Cha là ông Nguyễn Năng T. Quá trình giải quyết vụ án tại Đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 14/7/2023 (BL số 27) và biên bản lấy lời khai của bà Th ngày 31/7/2023 (BL số 28-29) bà Th trình bày “nay cháu T đã trên 07 tuổi, bà tôn trọng nguyện vọng của con (cháu T) để con không bị tổn thương khi bà và ông T ly hôn. Do đó, khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu T cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung”.

Xét thấy lời trình bày và yêu cầu của bà Th (về phần con chung) là có căn cứ phù hợp với các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Qua lời trình bày của bà Th thì hiện nay ông T cũng đang có công việc, thu nhập ổn định và có đủ khả năng để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, ly hôn Hội đồng xét xử giao cháu T cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời không buộc bà Th phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết, các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà Th trình bày là không có. Tuy nhiên, do chưa có ý kiến của ông T về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, các bên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[7] Về án phí HNGĐ-ST: Bà Th phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định.

[8] Lời phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 11 và 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Ngọc Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc Th được ly hôn với ông Nguyễn Năng T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 24/11/2012 cho ông Nguyễn Năng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động. Tạm thời bà Nguyễn Ngọc Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết, các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Nguyễn Ngọc Th phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0008166 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Th và ông T **vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án** hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thế Mạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Lan Hương

